

VIỆN HÀN LÂM
KHOA HỌC XÃ HỘI VIỆT NAM
HỌC VIỆN KHOA HỌC XÃ HỘI

PHẠM VĂN ÁNH

THỂ LOẠI TỪ TRONG VĂN HỌC TRUNG ĐẠI VIỆT NAM

Chuyên ngành: Văn học Việt Nam

Mã số: 62223401

LUẬN ÁN TIẾN SĨ NGỮ VĂN

NGƯỜI HƯỚNG DẪN KHOA HỌC:

- 1. GS. TS. Trần Ngọc Vương**
- 2. TS. Phạm Ngọc Lan**

HÀ NỘI - 2014

MỤC LỤC

| | |
|---|----|
| PHẦN MỞ ĐẦU..... | 1 |
| 1. Lí do chọn đề tài..... | 1 |
| 2. Mục đích nghiên cứu | 1 |
| 3. Đối tượng, phạm vi nghiên cứu | 2 |
| 4. Phương pháp nghiên cứu | 2 |
| 5. Một số khái niệm, thuật ngữ chính được sử dụng trong luận án | 3 |
| 6. Đóng góp mới của luận án..... | 8 |
| 7. Cấu trúc luận án | 9 |
| Chương 1 | 10 |
| TỔNG QUAN VỀ TÌNH HÌNH NGHIÊN CỨU THỂ LOẠI <i>TỪ</i> VIỆT NAM..... | 10 |
| 1.1. Tổng quan tình hình nghiên cứu thể loại <i>từ</i> Việt Nam..... | 10 |
| 1.1.1. Những nghiên cứu trường hợp | 11 |
| 1.1.2. Những nghiên cứu tổng quan về thể loại <i>từ</i> Việt Nam | 17 |
| 1.1.2.1. Những nghiên cứu ở Việt Nam | 17 |
| 1.1.2.2. Những nghiên cứu ở nước ngoài..... | 19 |
| TIỂU KẾT | 22 |
| Chương 2 | 23 |
| THỂ LOẠI <i>TỪ</i> Ở CÁC NƯỚC TRONG KHU VỰC VÀ THỰC TRẠNG SÁNG TÁC <i>TỪ</i> TẠI VIỆT NAM | 23 |
| 2.1. Khái niệm thể loại <i>từ</i> | 23 |
| 2.2. Thể loại <i>từ</i> ở Trung Quốc và sự ảnh hưởng của nó ra các nước Đông Á..... | 24 |
| 2.2.1. Thể loại <i>từ</i> ở Trung Quốc..... | 24 |
| 2.2.2. Thể loại <i>từ</i> ở Nhật Bản | 27 |
| 2.2.3. Thể loại <i>từ</i> ở Triều Tiên | 30 |
| 2.3. Thực trạng sáng tác <i>từ</i> ở Việt Nam - Khảo biện qua các nguồn tư liệu | 33 |
| 2.3.1. Các tiêu chí nhận dạng | 33 |
| 2.3.2. Khảo biện tác giả, tác phẩm <i>từ</i> Việt Nam qua các nguồn tư liệu | 34 |
| 2.3.2.1. Khảo biện qua các truyện kí - tiểu thuyết | 36 |
| 2.3.2.2. Khảo biện qua các thi văn tập | 36 |
| 2.3.2.3. Khảo biện qua các <i>từ tập</i> chuyên biệt | 40 |
| 2.3.2.4. Khảo sát qua tư liệu điền dã | 43 |
| 2.3.2.5. Các tác phẩm đã thất truyền | 45 |
| 2.4. Phân kì <i>từ sử</i> Việt Nam | 50 |
| TIỂU KẾT | 55 |
| Chương 3 | 56 |
| THỂ LOẠI <i>TỪ</i> VIỆT NAM TỪ THẾ KỈ X ĐẾN HẾT THẾ KỈ XVIII: TIẾP NHẬN VÀ TÁI TIẾP NHẬN..... | 56 |
| 3.1. Thể loại <i>từ</i> Việt Nam từ thế kỉ X đến hết thế kỉ XVII - Xuất hiện và ngưng trệ .. | 56 |
| 3.1.1. Đội ngũ tác giả..... | 56 |
| 3.1.2. Các nguồn ảnh hưởng đến việc <i>tác từ</i> | 57 |
| 3.1.3. Quan niệm, động cơ sáng tác | 58 |
| 3.1.4. Văn bản và thể thức..... | 60 |
| 3.1.5. Nội dung và phong cách nghệ thuật..... | 61 |
| 3.2. Thể loại <i>từ</i> Việt Nam thế kỉ XVIII - Tái tiếp nhận và phát triển | 69 |

| | |
|---|-----|
| 3.2.1. Đội ngũ tác giả..... | 69 |
| 3.2.2. Các nguồn ảnh hưởng đến việc <i>tác từ</i> | 71 |
| 3.2.3. Quan niệm, động cơ sáng tác | 75 |
| 3.2.4. Thể thức | 77 |
| 3.2.4.1. Các điệu thức đã được tiếp thu..... | 77 |
| 3.2.4.2. Về phương diện gieo vần | 79 |
| 3.2.4.3. Về ngôn ngữ..... | 80 |
| 3.2.4.4. Phân loại theo <i>loại</i> và <i>phiên</i> | 82 |
| 3.2.4.5. Mức độ chuẩn xác về <i>từ luật</i> | 82 |
| 3.2.4.6. Nguyên nhân dẫn đến sự sai lệch về cách luật | 85 |
| 3.2.5. Nội dung và phong cách nghệ thuật..... | 88 |
| 3.2.5.1. Xu hướng dùng <i>từ</i> để tả cảnh..... | 89 |
| 3.2.5.2. Xu hướng dùng <i>từ</i> để trữ tình..... | 93 |
| 3.2.5.3. Xu hướng dùng <i>từ</i> để tự sự | 97 |
| 3.2.5.4. Xu hướng dùng <i>từ</i> để triết lí và nói chí..... | 99 |
| TIỂU KẾT | 102 |
| Chương 4 | 104 |
| THỂ LOẠI <i>TỪ</i> VIỆT NAM THẾ KỈ XIX THỪA TIẾP VÀ PHÁT HUY | 104 |
| 4.1. Đội ngũ tác giả..... | 104 |
| 4.2. Các nguồn ảnh hưởng đến việc <i>tác từ</i> | 105 |
| 4.3. Động cơ sáng tác và một số quan niệm <i>từ học</i> | 109 |
| 4.3.1. Động cơ sáng tác | 109 |
| 4.3.2. Một số quan niệm <i>từ học</i> của các tác gia hoàng tộc triều Nguyễn | 110 |
| 4.3.2.1. Về việc <i>điền từ</i> | 111 |
| 4.3.2.2. Về tiến trình phát triển của thể loại <i>từ</i> | 113 |
| 4.3.2.3. Về <i>từ nhạc</i> và mối quan hệ giữa <i>từ</i> với âm nhạc..... | 114 |
| 4.3.2.4. Về thao tác <i>điền từ</i> và <i>từ luật</i> | 117 |
| 4.5. Thể thức | 121 |
| 4.5.1. Các điệu thức đã được tiếp thu..... | 121 |
| 4.5.2. Mức độ chuẩn xác về <i>từ luật</i> và nguyên nhân dẫn đến sự sai lệch về cách luật | 126 |
| 4.6. Nội dung và phong cách nghệ thuật..... | 128 |
| TIỂU KẾT | 150 |
| PHẦN KẾT LUẬN | 152 |
| DANH MỤC CÁC CÔNG TRÌNH NGHIÊN CỨU CỦA TÁC GIẢ | 156 |
| ĐÃ CÔNG BỐ CÓ LIÊN QUAN ĐẾN LUẬN ÁN..... | 156 |
| TÀI LIỆU THAM KHẢO | 158 |
| Tài liệu tham khảo tiếng Việt: | 158 |
| Tài liệu tham khảo Hán Nôm: | 166 |
| Tài liệu nước ngoài: | 168 |
| PHỤ LỤC..... | 1 |
| Phụ lục 2.1 | 1 |
| MỘT SỐ KHÁI NIỆM VÀ ĐẶC ĐIỂM BÚT PHÁP CỦA <i>TỪ</i> | 1 |
| Phụ lục 2.2 | 12 |
| KHẢO BIỆN TÁC GIẢ, TÁC PHẨM <i>TỪ</i> VIỆT NAM..... | 12 |
| QUA CÁC TRUYỆN KÍ, TIỂU THUYẾT..... | 12 |
| Phụ lục 2.3 | 19 |

| | |
|---|-----------|
| KHẢO BIỆN TÁC GIẢ, TÁC PHẨM TỪ VIỆT NAM..... | 19 |
| QUA CÁC THI VĂN TẬP..... | 19 |
| Phụ lục 2.4 | 44 |
| CÁC ĐIỀU TỪ ĐÃ ĐƯỢC CÁC TÁC GIẢ VIỆT NAM | 44 |
| THỜI TRUNG ĐẠI SỬ DỤNG VÀ VỊ TRÍ TÀNG BẢN..... | 44 |
| Phụ lục 4.1 | 49 |
| CÁC TÁC PHẨM CÓ TÍNH CHẤT TỪ LUẬN THẾ KỶ XIX | 49 |

PHẦN MỞ ĐẦU

1. Lí do chọn đề tài

Lịch sử văn học ở mức độ nhất định có thể hiểu là lịch sử của các thể loại văn học. Do đó, nghiên cứu các thể loại văn học có thể góp phần soi sáng tiến trình lịch sử văn học dân tộc. Gần đây, hướng nghiên cứu văn học trung đại theo thể loại được giới nghiên cứu trong và ngoài nước đặc biệt quan tâm, đã xuất hiện nhiều công trình, luận án nghiên cứu về các thể loại văn học trung đại như tiểu thuyết chữ Hán, tiểu thuyết chương hồi, truyện thơ Nôm, thể kí trung đại.... Tuy nhiên, đối với thể loại *từ*, đến thời điểm này mới chỉ có những nghiên cứu, mô tả bước đầu, đôi khi còn nhiều nhầm lẫn, chưa đủ để mừng tượng về sự vận động và phát triển cũng như đóng góp của thể loại này trong văn học trung đại Việt Nam.

Từ là thể loại văn học có nguồn gốc Trung Quốc. Trong văn học Trung Quốc, đây là thể loại quan trọng, nhiều thành tựu, đồng thời có ảnh hưởng đối với văn học các nước Đông Á. Nghiên cứu thể loại *từ* trong văn học trung đại Việt Nam một mặt có thể thấy rõ vị trí và sự đóng góp của nó cho văn học dân tộc, từ đó soi sáng thêm cho tiến trình văn học sử; mặt khác, xem xét thể loại *từ* Việt Nam trong sự đối sánh với thể loại này ở Trung Quốc và các nước Đông Á khác là hướng mở, không những có thể góp phần làm sáng tỏ quy luật tiếp thu, kế thừa, sáng tạo của văn học dân tộc mà còn giúp nhìn nhận nền văn học quá khứ của dân tộc trong những tương quan rộng hơn.

Vì những lí do đó, người viết chọn “Thể loại *từ* trong văn học trung đại Việt Nam” làm đề tài luận án của mình.

2. Mục đích nghiên cứu

Luận án tổng thuật, nghiên cứu một cách tổng quan về thể loại *từ* ở Trung Quốc, Nhật Bản, Triều Tiên, xem đó như một “bối cảnh rộng” để mừng tượng, định vị, so sánh với thể loại *từ* tại Việt Nam.

Đối với thể loại *từ* tại Việt Nam, luận án sưu tầm, giám định các văn bản có ghi chép tác phẩm *từ* hiện còn, làm rõ tính chân ngụy của tác phẩm, phân định rõ về

tác quyền cũng như niên đại tác phẩm; trên cơ sở đó tổng kết thành tựu sáng tác *từ* ở Việt Nam thời trung đại.

Tiến hành phân kì *từ sử* Việt Nam, đồng thời nghiên cứu đặc điểm của thể loại *từ* Việt Nam qua các thời kì.

Người viết có ý hướng triển khai luận án như một công trình khảo cứu - nghiên cứu một cách có hệ thống và tương đối toàn diện về *từ sử* Việt Nam.

3. Đối tượng, phạm vi nghiên cứu

Luận án tập trung nghiên cứu các tác phẩm *từ* do các tác giả Việt Nam thời trung đại sáng tác được ghi chép lại qua các thư tịch Hán Nôm hiện còn và qua tư liệu điền dã. Trong trường hợp tác phẩm hiện không còn trong các sách Hán Nôm tại Việt Nam, song vẫn được bảo lưu trong các tư liệu hải ngoại thì lấy các tư liệu hải ngoại để bổ khuyết (như trường hợp *Cổ duệ từ* của Miên Thẩm).

Khái niệm “trung đại” được dùng trong luận án này giới hạn thời gian từ thế kỉ X đến hết thế kỉ XIX. Do vậy, các tác phẩm *từ* xuất hiện sau đó, như trong các sách chữ quốc ngữ và báo chí đầu thế kỉ XX (chẳng hạn trên *Nam Phong tạp chí* số 9, 10, tháng 4 năm 1918; số 11, tháng 5 năm 1918...) không thuộc phạm vi nghiên cứu của luận án này.

Luận án lấy tác giả tác phẩm *từ* Việt Nam thời trung đại làm trọng điểm nghiên cứu. Trong khi nghiên cứu, người viết tiến hành so sánh *từ* Việt Nam với *từ* ở Trung Quốc, Nhật Bản và Hàn Quốc ở mức độ nhất định.

4. Phương pháp nghiên cứu

Các sáng tác *từ* Việt Nam thời trung đại hiện nằm rải rác trong nhiều thư tịch Hán Nôm khác nhau. Hiện trạng tồn bản của chúng hết sức phức tạp: có sách là văn bản ngự tạo, có sách chép lẫn tác phẩm *từ* của Trung Quốc, có sách nhầm lẫn về niên đại, tác giả, ghi chép tàn khuyết, chép nhầm *từ* điệu... Vấn đề đặt ra là: trong giai đoạn trung đại (như đã giới hạn về mốc thời gian cụ thể), có bao nhiêu tác giả Việt Nam sáng tác theo thể *từ*, số lượng tác phẩm ra sao, phân loại thể nào... Để giải quyết vấn đề đó, trước hết, người viết ứng dụng phương pháp *văn bản học Hán*

Nôm cùng với các phương pháp tương cận như *biện nguy học*, *khảo chứng học*, *hiệu thù học*... để đối chiếu, giám định, xác minh văn bản.

Sau khi đã xác minh được vấn đề tác quyền của các tác phẩm, niên đại tác phẩm, tiến hành hiệu khám, hiệu thù... người viết xác lập *từ sử* Việt Nam. Tiến thêm một bước, áp dụng *loại hình học* để nghiên cứu về loại hình tác giả, chú ý ở các phương diện trình độ học vấn, địa vị xã hội, khả năng tiếp xúc với thể loại *từ* Trung Quốc, sự tác động ảnh hưởng lẫn nhau giữa các tác giả, động cơ sáng tác và quan niệm *từ học* của họ...

Đối với các tác phẩm *từ*, người viết áp dụng *từ chương học*, *thi pháp học*, *phong cách học* để nghiên cứu chúng từ nhiều phương diện khác nhau như mức độ tuân thủ *từ luật*, các dạng thức biến thể của tác phẩm *từ* Việt Nam, quy trình lập ý, ngôn ngữ, phong cách *từ học*... Từ đó làm rõ các đặc điểm của thể loại *từ* Việt Nam thời trung đại cùng những đóng góp cụ thể của thể loại này vào kho tàng văn học dân tộc.

Trong khi phân tích, giải mã tác phẩm, luận án tham khảo các nghiên cứu, phê bình tác phẩm *từ* thời cổ trung đại như các quan niệm về bản sắc thể loại của Lí Thanh Chiếu, “dĩ thi vi *từ*” của Tô Đông Pha, “dĩ văn vi *từ*” của Tân Khí Tật, “cảnh giới nghệ thuật” của Vương Quốc Duy... đồng thời căn cứ vào nguồn ảnh hưởng đến việc *tác từ* của từng tác giả cụ thể để tiếp cận quan điểm thẩm mỹ của *từ nhân* và phong cách nghệ thuật của tác phẩm.

Ứng dụng *phương pháp luận nghiên cứu văn học sử* để xác định vị trí, vai trò của đối tượng nghiên cứu trong bối cảnh văn hóa, văn học đương thời và trong tiến trình lịch sử văn học.

Bên cạnh các phương pháp trên, luận án còn sử dụng các phương pháp khác như *thống kê phân loại*, *văn hóa học*, *so sánh văn học*, v.v...

5. Một số khái niệm, thuật ngữ chính được sử dụng trong luận án

Bản sắc (本色): hay *bản sắc đương hàng* (當行本色), chỉ đặc trưng âm nhạc, trữ tình, dụng điển... của *từ*, phân biệt với thơ ca.

Bi mĩ (悲美): cái bi trong *từ*, thiên về tình buồn, sử dụng nhiều từ ngữ mang tâm trạng buồn, coi đó như một đặc trưng về cảm xúc và ngôn ngữ thể loại.

Biến cách (變格): hay *biến thể* (變體), các thể thức khác ngoài *chính thể*.

Biệt thị nhất gia (別是一家): quan niệm coi *từ* là thể loại phân biệt với thơ ca, ngang hàng với thơ ca.

Cảnh giới (境界): hay cảnh giới nghệ thuật, vừa là ý cảnh, vừa là tâm cảnh được thể hiện thông qua tác phẩm *từ*.

Chính thể (正體): Một điệu *từ* có thể có nhiều dạng thức không hoàn toàn tương đồng. *Chính thể*, hay *chính cách* (正格), là dạng thức cách luật chính thức (được xem là chuẩn thức) của một bài *từ*, được ghi nhận trong các sách về *từ phổ*, *đồ phổ*, *từ luật*.

Chương pháp (章法): Trình tự triển khai một bài *từ*, bố cục tổng thể của một bài *từ*.

Cô điệu (孤調): điệu thức chỉ được sử dụng một lần duy nhất trong *từ sử*.

Cú thức (句式): kiểu câu trong *từ*. Trong *từ* sử dụng 11 kiểu câu, từ câu 1 chữ đến câu 11 chữ.

Dĩ thi vi từ (以詩為詞): lấy thơ làm *từ*, chỉ việc sử dụng các thủ pháp nghệ thuật của thơ áp dụng sang lĩnh vực *điền từ*.

Dĩ văn vi từ (以文為詞): lấy văn làm *từ*, chỉ việc áp dụng chất liệu, các thủ pháp của văn (văn ngôn) sang lĩnh vực *điền từ*.

Diễm khoa (艷科): quan điểm coi *từ* là văn học giải trí trước chén dưới trăng (樽前月下-tôn tiền nguyệt hạ), ca đài vũ tạ (歌臺舞謝), coi trọng cái đẹp về ngôn từ, sự miêu tả nữ sắc, lấy mỹ nữ làm hình tượng nhân vật chính yếu trong tác phẩm *từ*.

Diễm mỹ (艷美): sự mô tả về nữ sắc, cảnh đẹp, lời chuộng dùng mỹ từ trong *từ*.

Dụng sự (用事): cũng như *dụng điển* (用典), chỉ cách sử dụng điển tích, điển cố trong *từ*.

Điền từ (填詞): cũng như *tác từ*, chỉ việc sáng tác theo thể loại *từ*, có thể là dựa vào *nhạc phổ* để điền lời, có thể là dựa vào khung cách luật (*đồ phổ*) hay trước tác của *từ nhân* đi trước để điền lời.

Khuyết (闕): chỉ bài *từ* (trong trường hợp bài *từ* chỉ có một đoạn), hoặc chỉ một đoạn trong một bài *từ* (trong trường hợp bài *từ* có nhiều đoạn như loại *song điệu* 雙調 - 2 đoạn, *tam điệp* 三疊 - 3 đoạn...).

Lãnh cú (領句): hay *lãnh cú tự* (領句字), chỉ 1, 2, 3, hoặc một số chữ trong câu có vai trò dẫn khởi ý nghĩa của câu, hoặc của đoạn trong bài *từ*.

Liên chương từ (連章詞): Dạng *từ* được hình thành do sự kết nối từ nhiều bài khác nhau.

Mạn từ (慢詞): chỉ các bài *từ* dài. Trong luận án, khái niệm này dùng thông với khái niệm *trường điệu* (長調).

Phân cương (分疆): hay *thi từ phân cương* (詩詞分疆), chỉ sự khác biệt giữa thơ và *từ* về thể thức, phạm vi đề tài, hình tượng nhân vật chính, các thủ pháp nghệ thuật... cùng thái độ coi thơ là mạnh mẽ, tao nhã, tôn quý... coi *từ* là thấp kém, ủy mị như: *thi trang từ tục* (詩莊詞俗), *thi nhã từ tục* (詩雅詞俗), *thi tôn từ ti* (詩尊詞卑)...

Phiến (片): một đoạn trong một bài *từ*. Trong *từ*, phân chia theo *phiến* gồm 4 loại: *đơn phiến* (單片, dùng thông với *đơn điệu*, gồm 1 đoạn), *song phiến* (雙片,

dùng thông với *song điệu*, chỉ các bài *từ* gồm 2 đoạn), *tam điệp* (三疊, chỉ các bài *từ* gồm 3 đoạn), *tứ điệp* (四疊, chỉ các bài *từ* gồm 4 đoạn).

Quá phiến (過片): hay *quá biến* (過變), câu khởi đầu của đoạn thứ 2 trong một bài *từ* hai đoạn (*song phiến*), có nhiệm vụ thừa tiếp ý của đoạn trên dẫn khởi cho ý đoạn dưới.

Thi hóa (詩化): chỉ sự ảnh hưởng của thơ ca cũng như quan niệm thi giáo, thi ngôn chí... đến *từ*, khiến *từ* từ *thi dư* (詩餘) có xu hướng dịch chuyển về địa hạt của thơ.

Tiểu đạo (小道): quan điểm cho *từ* là “cái đạo nhỏ nho”, *bạc kỹ* (薄技)... không coi trọng thể loại *từ*.

Tiểu lệnh (小令), *trung điệu* (中調), *trường điệu* (長調): sự phân chia *từ* theo độ dài tác phẩm, theo quan điểm của Cố Tông Kính (顧從敬) thời Minh trong *Loại biên Thảo Đường thi dư* (類編草堂詩餘): *Tiểu lệnh* gồm các bài *từ* dài 58 chữ trở xuống, *trung điệu*: từ 59 chữ đến 90 chữ; *trường điệu*: từ 91 chữ trở lên.

Từ đề (詞題): nhan đề các bài *từ*, để khu biệt nội dung bài này với bài khác, nhất là các bài cùng điệu do cùng một tác giả sáng tác.

Từ điệu (詞調): các điệu thức của *từ*, như: *Nguyễn lang quy*, *Thập lục tự lệnh*, *Mãn đình phương*, *Như mộng lệnh*... *Từ điệu* cho biết cách luật của các bài *từ*.

Từ học (詞學): sử dụng theo hai hàm nghĩa: 1/ Chỉ thể loại *từ* nói chung, 2/ Chỉ những nghiên cứu về *từ* (như khởi nguyên của *từ*, *từ nhạc*, thể thức, *từ luật*...).

Từ luật (詞律): tức âm luật, hoặc cách luật của *từ*. Trong luận án, khái niệm này về cơ bản dùng với hàm nghĩa là cách luật của *từ*.